

Bản án số: 08/2018/KDTM-ST

Ngày: 02/11/2018

“V/v Tranh chấp hợp đồng thi công”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN LIÊN CHIỂU - TP ĐÀ NẴNG

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- *Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông **Phạm Thanh Hùng**.

- *Các Hội thẩm nhân dân:*

1/ Ông **Ngô Văn Sỹ**

2/ Bà **Huỳnh Thị Lệ**

- *Thư ký phiên tòa:* Bà **Nguyễn Thị Bình** - Thư ký Tòa án nhân dân quận Liên Chiểu, Tp Đà Nẵng.

Đại diện Viện kiểm sát quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng tham gia phiên tòa: Bà **Phạm Ái Linh** - Kiểm sát viên.

Ngày 02 tháng 11 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân quận Liên Chiểu xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 12/2018/TLST-KDTM ngày 05/6/2018 về *“Tranh chấp hợp đồng thi công”* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 11/2018/QĐXX-ST ngày 05/8/2018.

- Nguyên đơn: **Công ty TNHH xây dựng TM & DV C**; Địa chỉ: số x/2 L, quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng.

Người đại diện theo pháp luật: Ông **Nguyễn Quang C**- chức vụ: Giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông **Đặng Hoàng S**- sinh năm 1987; Địa chỉ: x Điện Biên Phủ, thành phố Đà Nẵng (Giấy ủy quyền số 08/UQ18 ngày 08/6/2018). Ông **Scó mặt**.

- Bị đơn: **Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng T.S.B**; Địa chỉ: Lô y Khu TĐC Quảng Thắng, phường Hòa Minh, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng.

Người đại diện theo pháp luật: Ông **Võ Thanh S**- chức vụ: Giám đốc

Người đại diện theo ủy quyền: Bà **Dương Đức T** - chức vụ: Kế toán trưởng (Giấy ủy quyền ngày 02/7/2018). Bà Toàn có mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

+ **Công ty TNHH z**. Địa chỉ: Số y đường Nguyễn Lương Bằng, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng, vắng mặt.

+ **Công ty TNHH một thành viên Tổng công ty Thái S- Công ty xây lắp y**. Địa chỉ: Số z đường Cộng Hòa, phường 4, quận Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh, vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- *Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Đặng Hoàng S trình bày:*
Ngày 18/10/2015 Công ty TNHH xây dựng TM & DV C (sau đây viết tắt là Công ty C) và Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng T.S.B (sau đây viết tắt là Công ty T.S.B) thống nhất ký Hợp đồng kinh tế số 10/HĐKT/2015/TSB-CPL với nội dung công việc: Công ty C cho thuê cù Larsen và thi công đóng cù Larsen cho Công ty T.S.B tại Công trình Nhà thi đấu Đa Năng Trường đại học Bách Khoa Đà Nẵng.

Sau khi hoàn thành công việc như đã ký kết, đến tháng 02/2016 Công ty T.S.B và Công ty C đã thống nhất ký vào biên bản tổng hợp giá trị hoàn thành. Tổng giá trị thuê và thi công cù Larsen là: 561.444.000 đồng, trong biên bản ghi rõ hai bên thống nhất giá trị hoàn thành để làm cơ sở thanh toán.

Đến ngày 30/9/2016 Công ty T.S.B và Công ty C thống nhất ký vào biên bản đối chiếu công nợ trong đó ghi rõ:

Tổng giá trị Công ty T.S.B phải thanh toán: 561.444.000đ; Công ty T.S.B đã thanh toán cho Công C: 270.000.000 đồng. Cụ thể: ngày 19/10/2015 Công ty T.S.B chuyển khoản 70.000.000đ; ngày 19/11/2015 Công ty T.S.B chuyển khoản 130.000.000 đồng; ngày 11/12/2015 Công ty T.S.B chuyển khoản: 50.000.000 đồng; ngày 24/01/2017 Công ty T.S.B trả tiếp: 20.000.000 đồng. Như vậy, tổng số tiền Công ty T.S.B còn nợ Công ty Cự Phú Lâm: 291.444.000 đồng.

Nay, Công ty C yêu cầu Tòa án giải quyết buộc Công ty T.S.B phải trả số tiền 396.363.840đ. Trong đó nợ gốc: 291.444.000 đồng; số tiền lãi chậm trả tính từ ngày

15/10/2016 đến ngày 15/4/2018 là $291.444.000 \text{ đồng} \times 1 \% \times 18 \text{ tháng} = 52.459.920 \text{ đồng}$; số tiền phạt vi phạm hợp đồng: 52.459.920 đồng.

Tại phiên tòa đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày thay đổi về thời gian, số tiền phạt lãi do chậm thanh toán và phạt vi phạm hợp đồng tính từ thời điểm vi phạm, cụ thể như sau:

+ Tiền lãi suất chậm thanh toán tính từ ngày vi phạm, ngày 30/10/2016 đến ngày 30.10.2018 với số tiền: $291.444.000 \text{ đồng} \times 1\% \times 24 \text{ tháng} = 69.946.560\text{đ}$.

+ Số tiền phạt vi phạm hợp đồng tính từ ngày vi phạm, ngày 30/10/2016 đến ngày 30.10.2018 với số tiền: $291.444.000 \text{ đồng} \times 1\% \times 24 \text{ tháng} = 69.946.560\text{đ}$.

Như vậy tổng số tiền Công ty C yêu cầu Công ty T.S.B thanh toán là: (tiền nợ) $291.444.000\text{đ} + (\text{tiền lãi chậm trả}) 69.946.560\text{đ} + 69.946.560\text{đ} (\text{tiền phạt vi phạm hợp đồng}) = 431.337.120\text{đ}$. Ngoài ra Công ty Cựu Lâm không có yêu cầu nào khác.

**Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng T.S.B bà Dương Đức Toàn trình bày:* Công ty T.S.B xác nhận ngày 18/10/2015 Công ty C và Công ty T.S.B ký hợp đồng kinh tế số 10/HĐKT/2015/TSB-CPL và ngày 30/9/2016 hai bên có ký đối chiếu công nợ với tổng số tiền 561.444.000đ và phía Công ty T.S.B đã thanh toán cho Công ty C: 270.000.00đ. Tuy nhiên, trong quá trình thi công công trình do Công ty C thi công công trình không đúng tiến độ theo hợp đồng mà hai bên đã ký kết nên Công ty T.S.B đã thuê Công ty TNHH z tiếp tục thực hiện công việc của Công ty C. Nay, Công ty C yêu cầu bị đơn Công ty T.S.B phải thanh toán tổng số tiền 431.337.120 đồng (trong đó nợ gốc: 291.444.000đ; số tiền phạt lãi chậm trả tính từ ngày 30/10/2016 đến ngày 30/10/2018 là $291.444.000\text{đ} \times 1 \% \times 24 \text{ tháng} = 69.946.560\text{đ}$ đồng; Số tiền phạt vi phạm hợp đồng tính từ ngày 30/10/2016 đến ngày 30/10/2018 là $291.444.00\text{đ} \times 1 \% \times 24 \text{ tháng} = 69.946.560\text{đ}$) Công ty T.S.B không đồng ý với những lý do nêu trên.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Công ty TNHH z và Công ty TNHH một thành viên Tổng công ty Thái S trong quá trình giải quyết vụ án, trên cơ sở yêu cầu của đương sự Tòa án đã tạm ngừng phiên tòa ngày 19/9/2018 để đưa các công ty này vào tham gia tố tụng và yêu cầu trình bày ý kiến về những nội dung liên quan nhưng Công ty z và Công ty TNHH một thành viên Thái S không có ý kiến phản hồi.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Liên Chiểu phát biểu ý kiến việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm HĐXX nghị án và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án như sau:

- Việc chấp hành pháp luật tố tụng: Thẩm phán, HĐXX, Thư ký phiên tòa, nguyên đơn, bị đơn đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Tòa án xác định quan hệ tranh chấp, thẩm quyền giải quyết, thời hiệu khởi kiện, về phạm vi giải quyết vụ án, thực hiện thủ tục cấp tổng đạt, thu thập chứng cứ, chuyển hồ sơ cho Viện kiểm sát, thành phần tham gia xét xử ... được thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Tại phiên tòa HĐXX đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về phiên tòa sơ thẩm.

Về nội dung:

Ngày 18/10/2015 Công ty C và Công ty T.S.B ký Hợp đồng kinh tế số 10/HĐKT/2015/TSB-CPL có nội dung: Công ty C cho Công ty T.S.B thuê và thi công đóng cừ Larsen tại Công trình Nhà thi đấu Đa Năng Đại học Đà Nẵng. Tổng giá trị của hợp đồng là 624.060.000đ bao gồm cả tiền thuê cừ và đóng cừ. Việc ký kết hợp đồng có nội dung và hình thức phù hợp với quy định của pháp luật nên hợp đồng nêu trên phát sinh hiệu lực thi hành. Thực hiện hợp đồng Công ty C tiến hành thi công công trình, đến ngày 30/9/2016 hai bên đã đối chiếu công nợ. Do đó yêu cầu của nguyên đơn buộc bị đơn trả số nợ gốc còn thiếu 291.444.000đ là có cơ sở đề nghị HĐXX chấp nhận.

Đối với số tiền phạt lãi chậm thanh toán: Theo quy định tại Điều 7 mục 7.1 tiết 4 của hợp đồng số 10/HĐKT/2015/TSB-CPL thì các bên có thỏa thuận về lãi suất phạt chậm thanh toán 1%/01 tháng”. Như vậy trong hợp đồng có thỏa thuận về tiền lãi phạt do chậm thanh toán nên Công ty T.S.B phải có nghĩa vụ trả tiền lãi cho Công ty C

là phù hợp với quy định tại Điều 306 Luật thương mại, nên đề nghị HĐXX chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn đối với bị đơn về tiền lãi phạt do chậm thanh toán.

Đối với số tiền phạt vi phạm hợp đồng: Căn cứ vào điều 8.1 của của hợp đồng 10/HĐKT/2015/TSB-CP ghi “Bên A quá 15 ngày sau khi nhận được hóa đơn và đề nghị thanh toán của bên B mà chưa thanh toán (tính từ ngày 16 sau khi bên A nhận được hóa đơn và đề nghị thanh toán”. Tuy nhiên cũng theo quy định tại Điều 301 của Luật thương mại thì lãi suất tối đa do các bên thỏa thuận, nhưng không được vượt quá 8% nghĩa vụ vi phạm. Vì vậy, đề nghị HĐXX chấp nhận một phần yêu cầu của nguyên đơn buộc bị đơn phải có nghĩa vụ một phần đối với số tiền phạt vi phạm hợp đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, HĐXX nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Về sự vắng mặt của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Trong quá trình giải quyết vụ án Tòa án tạm ngừng phiên tòa theo yêu cầu của đương sự để đưa Công ty z và Công ty TNHH một thành viên Thái Svào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan để cung cấp ý kiến về nội dung vụ án và tham gia phiên tòa nhưng các đương sự không có ý kiến phản hồi và không tham gia phiên tòa. HĐXX căn cứ vào khoản 2 Điều 227 BLTTDS xét xử vắng mặt đối với người liên quan.

Về quan hệ tranh chấp: Tranh chấp giữa Công ty C và Công ty T.S.B phát sinh trong hoạt động sản xuất kinh doanh giữa các thương nhân và đều có mục đích lợi nhuận. Do đó, Tòa án nhân dân quận Liên Chiểu xác định đây là tranh chấp phát sinh từ hoạt động thi công theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Về thẩm quyền giải quyết của Tòa án: Công ty T.S.B có trụ sở tại địa chỉ lô 126-127 Khu TĐC Quảng Thắng, phường Hòa Minh, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng nên căn cứ vào điểm b khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng.

Xét về phạm vi giải quyết vụ án: Bị đơn không có yêu cầu phản tố đối với nguyên đơn trong vụ án, HĐXX nhận thấy phạm vi giải quyết vụ án là trong phạm vi các yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

[2] Về nội dung: Hợp đồng kinh tế số 10/HĐKT/2015/TSB-CPL ngày 18/10/2015 được ký kết giữa Công ty C và Công ty T.S.B có nội dung: Công ty C cho Công ty T.S.B thuê và thi công đóng cừ Larsen tại Công trình Nhà thi đấu Đa Năng Đại học Đà Nẵng. Tổng giá trị của hợp đồng là 624.060.000đ bao gồm cả tiền thuê cừ và đóng cừ. Công ty C đã tiến hành thực hiện việc đóng cừ, tháng 02/2016 các bên có Bản tính tổng giá trị hoàn thành, đến ngày 30/9/2016 thì đối chiếu công nợ. Theo nội dung Bản đối chiếu công nợ xác định Công ty T.S.B còn nợ của Công ty C 291.444.000đ. Đối với tiền thuê cừ, Công ty T.S.B đã thanh toán trước đó đầy đủ cho Công ty C.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Công ty C khởi kiện yêu cầu Công ty T.S.B trả số tiền còn nợ 291.444.000đ (sau khi đã trừ số tiền 20.000.000đ Công ty T.S.B trả vào ngày 24/01/2017). Ngoài ra Công ty C còn yêu cầu Công ty T.S.B trả tiền phạt lãi chậm thanh toán và tiền phạt vi phạm hợp đồng với số tiền 139.839.120đ (trong đó số tiền phạt lãi chậm thanh toán tính từ ngày 30/10/2016 đến ngày 30/10/2018 là 291.444.000đ x 1% x 24 tháng = 69.946.560đ đồng; tiền phạt vi phạm hợp đồng tính từ ngày 30/10/2016 đến ngày 30/10/2018 là 291.444.000đ x 1 % x 24 tháng = 69.946.560đ). Đại diện theo ủy quyền của bị đơn cho rằng do Công ty C vi phạm thời hạn thi công nên Công ty T.S.B phải thuê Công ty TNHH z thi công thay phần còn lại của Công ty C và cũng do việc chậm trễ của Công ty C nên Công ty T.S.B bị nhà thầu chính phạt do chậm tiến độ. Vì vậy Công ty T.S.B không có nghĩa vụ trả các khoản tiền nêu trên cho Công ty C. Hội đồng xét xử xét thấy:

Đối với số tiền 219.444.000đ theo yêu cầu của nguyên đơn: Công ty C đã thi công theo nội dung Hợp đồng đã ký kết số 10/HĐKT/2015/TSB-CPL ngày 18/10/2015 (thể hiện tại bản tính tổng giá trị hoàn thành khối lượng tháng 02/2016). Trong quá trình thi công, Công ty T.S.B đã thanh toán cho Công ty C số tiền, cụ thể như sau:

- + Ngày 19/10/2015 thanh toán số tiền 70.000.000đ;
- + Ngày 19/11/2015 thanh toán số tiền 130.000.000đ;
- + Ngày 11/12/2015 thanh toán số tiền 50.000.000đ;

+ Ngày 24/01/2017 thanh toán số tiền 20.000.000đ (thanh toán sau khi đối chiếu công nợ).

Như vậy tổng số tiền Công ty T.S.B đã thanh toán cho Công ty cụ Phú Lâm là: 270.000.000đ.

Tại phiên tòa đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn và bị đơn đều thừa nhận việc xác định khối lượng hoàn thành của Công ty C là đã trừ đi khối lượng công việc của Công ty C chưa hoàn thành, phần việc Công ty T.S.B đã thuê Công ty TNHH z làm thêm. Như vậy căn cứ vào biên bản đối chiếu công nợ ngày 30/9/2016, thì Công ty T.S.B còn nợ của Công ty C số tiền 291.444.000đ (sau khi trừ đi số tiền 20.000.000đ, Công ty T.S.B thanh toán cho Công ty C ngày 24/01/2017). Do Công ty T.S.B chưa thanh toán nên Công ty C khởi kiện yêu cầu Công ty T.S.B trả số tiền còn nợ là 291.444.000đ là có cơ sở, phù hợp với các Điều 290, 471, 547, 552, 557 Bộ luật dân sự năm 2005 và Điều 140, 144 Luật xây dựng năm 2014 nên được chấp nhận.

Đối với yêu cầu trả lãi phạt chậm thanh toán của nguyên đơn: Công ty C cho rằng Công ty T.S.B chậm thanh toán số tiền đã đối chiếu công nợ, nên Công ty T.S.B phải có nghĩa vụ trả tiền, trên số tiền chậm trả theo mức lãi suất hai bên đã cam kết trong hợp đồng. HĐXX xét thấy, theo quy định tại Điều 7 mục 7.1 tiết 4 của hợp đồng số 10/HĐKT/2015/TSB-CPL ghi *“Thanh toán đúng như thảo thuận của hợp đồng này. Nếu bên A nhận được hóa đơn và đề nghị thanh toán của bên B mà quá 15 ngày không thanh toán cho bên B, bên B có quyền tính lãi suất 1.0%/tháng của số tiền phải thanh toán....”*. Như vậy trong hợp đồng có thỏa thuận về tiền lãi chậm thanh toán, nên Công ty T.S.B phải có nghĩa vụ trả tiền lãi cho Công ty C. Thỏa thuận nêu trên phù hợp với quy định tại Điều 306 Luật thương mại nên được chấp nhận. Vì vậy, Công ty T.S.B phải trả cho Công ty C số tiền phạt lãi do chậm thanh toán là: $291.444.000đ \times 1\% \times 24 \text{ tháng} = 69.946.560đ$.

Đối với số tiền phạt vi phạm hợp đồng: Nguyên đơn Công ty C căn cứ vào điều 8.1 của của hợp đồng 10/HĐKT/2015/TSB-CP yêu cầu Công ty T.S.B phải chịu một khoản tiền phạt hợp đồng đối với số tiền tương đương với 1%/tháng trên số tiền phải trả cho Công ty C. Hội đồng xét thấy, theo quy định tại điều 8.1 của hợp đồng 10/HĐKT/2015/TSB-CP ghi *“Nếu bên A chậm thanh toán cho bên B (cụ thể: bên A quá 15 ngày sau khi nhận được hóa đơn và đề nghị thanh toán của bên B mà chưa*

thanh toán (tính từ ngày 16 sau khi bên A nhận được hóa đơn và đề nghị thanh toán)''. Xét thấy, hợp đồng kinh tế giữa Công ty C và Công ty T.S.B thi công đóng cù Laser có thỏa thuận về điều khoản phạt vi phạm hợp đồng. Tuy nhiên cũng theo quy định tại Điều 301 của Luật thương mại thì lãi suất tối đa các bên thỏa thuận không được vượt quá 8% giá trị nghĩa vụ vi phạm. Vì vậy, HĐXX chấp nhận một phần yêu cầu của nguyên đơn, buộc bị đơn phải có nghĩa vụ trả tiền do vi phạm hợp đồng cho nguyên đơn, cụ thể như sau: $291.444.000đ \times 8\% = 23.315.500đ$.

Trong quá trình giải quyết vụ án, cũng như tại phiên tòa đại diện Công ty T.S.B cho rằng do Công ty C thi công chậm tiến độ dẫn đến toàn bộ công trình Nhà thi đấu Đa Năng Trường đại học Bách Khoa Đà Nẵng chậm tiến độ. Vì vậy Công ty T.S.B bị nhà thầu chính phạt chậm tiến độ. Tuy nhiên Công ty C không cung cấp được các tài liệu, chứng cứ nào chứng minh cho yêu cầu của mình, cũng như trong quá trình giải quyết vụ án Công ty T.S.B không có yêu cầu phản tố. Đồng thời HĐXX tạm ngừng phiên tòa ngày 18/9/2018 để đưa Công ty TNHH z và Công ty TNHH Một Thành Viên - Tổng công ty Thái Svào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, nhưng các công ty không có ý kiến phản hồi và cũng không tham gia phiên tòa, nên HĐXX không có cơ sở xem xét đối với yêu cầu này của bị đơn. Công ty T.S.B có quyền khởi kiện bằng một vụ án khác, theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự nếu có thiệt hại đối với Công ty T.S.B.

Bị đơn phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm do chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, cụ thể như sau: $(291.444.000đ + 23.315.520đ + 69.946.560đ) \times 5\% = 19.235.304đ$.

Nguyên đơn phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm không có giá ngạch do không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện là 3.000.000đ.

Tại phiên tòa Đại diện Viện kiểm sát phát biểu nội dung phù hợp với nhận định của HĐXX nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Khoản 2 Điều 227 BLTTDS năm 2015;

Điều 290, 471, 547, 552, 557 Bộ luật dân sự năm 2005

Điều 140; 144 Luật xây dựng năm 2014

Điều 269, 270, 271, 301 và Điều 306 Luật thương mại;

Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của **Công ty TNHH xây dựng Thương mại & Dịch vụ C** đối với **Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng T.S.B**

Xử:

1. Buộc Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng T.S.B trả cho Công ty trách nhiệm hữu hạn Xây dựng Thương mại và Dịch vụ C số tiền: **384.706.080đ** (*ba trăm tám mươi tư tư triệu bảy trăm lẻ sáu nghìn tám trăm không tám đồng*).

Kể từ ngày người được thi hành án cơ đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án không thi hành đầy đủ số tiền phải thi hành án, thì người phải thi hành án còn chịu khoản tiền lãi của số tiền chậm thi hành, theo quy định tại Điều 357 Bộ luật dân sự 2015 tương ứng với thời gian chậm thi hành án cho đến khi thi hành xong mọi khoản nợ.

2. Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm:

Bị đơn Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng T.S.B phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm 19.235.304đ.

Nguyên đơn Công ty trách nhiệm hữu hạn Xây dựng Thương mại và Dịch vụ C phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm 3.000.000đ, được trừ vào số tiền 10.000.000đ do Công ty C đã nộp tại biên lai thu tiền số 0002936 ngày 04/6/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng. Hoàn trả lại cho Công ty C số tiền 7.000.000đ.

3. Quyền kháng cáo: Án xử công khai sơ thẩm báo cho nguyên đơn, bị đơn biết có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận hoặc niêm yết bản án tại địa phương nơi có trụ sở.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng

chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND quận Liên Chiểu;
- Chi cục THADS Q. Liên Chiểu;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

PHẠM THANH HÙNG